Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2025 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	41-1325-4	**Số phiên bản:**	1.00
Ngày phát hành:	18/11/2025	**Ngày sửa đổi**	Phát hành lần đầu

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/ND-CP và nghị định 82/2022/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chấtcủa bộ công thương

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
52057 Finesse-It Polish 320

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Abrasive Product, Dung dịch đánh bóng giúp loại bỏ các lỗi trên sơn bóng

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Thành phần nhãn
Từ khóa
Cảnh báo

Biểu tượng cảnh bảo
Không áp dụng

Hình vẽ cảnh bảo
Không áp dụng

Cảnh báo nguy hiểm
H316 Gây kích ứng da nhẹ.

Nguy cơ khác
Phân loại nguy cơ hô hấp không được áp dụng do xem xét độ nhớt của sản phẩm.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	30 - 60
Aluminum Oxide	1344-28-1	10 - 30
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	10 - 15
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	3 - 7
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	64742-46-7	3 - 7
GLYCERIN	56-81-5	< 5
POLYETHYLENE GLYCOL MONOOLEATE	9004-96-0	< 3
Polyalkylene Oleate	Bí mật thương nghiệp	< 3
MIXTURE- ESTERS	Pha trộn	0.5 - 1.5

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài , cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt
Nếu tiếp xúc, rửa mắt với nhiều nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục rửa sạch. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng phát triển, hãy tìm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm
Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)."

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khi sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Tránh hít bụi tạo ra trong quá trình chà nhám, mài hoặc gia công. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Không có yêu cầu lưu trữ đặc biệt.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Aluminum metal and insoluble compounds, respirable fraction	1344-28-1	ACGIH	TWA(respirable fraction):1 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	1344-28-1	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m3	
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	1344-28-1	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m3	
Mineral oil, excluding metal working fluids, pure, highly and severely refined, inhalable fraction	64742-47-8	ACGIH	TWA(inhalable fraction):5 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Mineral oil, excluding metal working fluids, pure, highly and severely refined, inhalable fraction	8042-47-5	ACGIH	TWA(inhalable fraction):5 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt
Không có yêu cầu

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Khi chỉ có sự tiếp xúc ngẫu nhiên dự đoán được, (các) vật liệu găng tay thay thế có thể sử dụng. Nếu xảy ra tiếp xúc với găng tay, hãy tháo ngay găng tay cũ và thay thế bằng một bộ găng tay mới. Đối với tiếp xúc ngẫu nhiên, găng tay làm từ (các) vật liệu sau có thể được sử dụng: Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Nhũ tương
Màu sắc	Màu xanh dương
Mùi	mùi dung môi nhẹ
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	8,2 - 9
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ sôi	95 - 105 ºC
điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy
Tốc độ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không có dữ liệu*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không có dữ liệu*
Áp suất bay hơi	*Không có dữ liệu*
Tỷ trọng hơi	*Không có dữ liệu*
Tỷ trọng	1,08 - 1,16 kg/l
Mật độ tương đối	[*Ref Std*Nước = 1]*Không có dữ liệu*
Độ tan trong nước	*Không có dữ liệu*
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ Nhớt Kinematic	36.036 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	19 % khối lượng
Phần trăm bay hơi	69,4 % khối lượng
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	489,9 g/l
Phân tử khối	*Không áp dụng*

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Không xác định

10.5. Các vật liệu không tương thích
Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	Điều kiện
Hydrocarbons	Ở nhiệt độ cao
Carbon monoxide	Ở nhiệt độ cao
Carbon dioxide	Ở nhiệt độ cao
Oxides of Nitrogen	Ở nhiệt độ cao

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da
Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt
Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải
Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Aluminum Oxide	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Aluminum Oxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,3 mg/l
Aluminum Oxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 15.000 mg/kg
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
White mineral oil (petroleum)	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,3 mg/l
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
GLYCERIN	Da	Thỏ	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
GLYCERIN	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Polyalkylene Oleate	Da	Không có	LD50 > 5.000 mg/kg
POLYETHYLENE GLYCOL MONOOLEATE	Da	Thỏ	LD50 > 9.800 mg/kg
Polyalkylene Oleate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,1 mg/l
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Chuột	LD50 20.000 mg/kg
POLYETHYLENE GLYCOL MONOOLEATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
White mineral oil (petroleum)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
GLYCERIN	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyalkylene Oleate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
POLYETHYLENE GLYCOL MONOOLEATE	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị

Aluminum Oxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
White mineral oil (petroleum)	Thỏ	Kích ứng nhẹ
GLYCERIN	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyalkylene Oleate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
POLYETHYLENE GLYCOL MONOOLEATE	Thỏ	Kích ứng vừa

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	các chất tương tự	không có
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Chuột bạch	không có
White mineral oil (petroleum)	Chuột bạch	không có
GLYCERIN	Chuột bạch	không có
Polyalkylene Oleate	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Aluminum Oxide	In vitro	Không gây đột biến
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	In vitro	Không gây đột biến
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	In vitro	Không gây đột biến
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	In vivo	Không gây đột biến
White mineral oil (petroleum)	In vitro	Không gây đột biến
Polyalkylene Oleate	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
White mineral oil (petroleum)	Da	Chuột	Không gây ung thư
White mineral oil (petroleum)	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
GLYCERIN	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	thời kỳ mang thai và cho con bú
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	28 Ngày
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Không được đề cập	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	trong thời gian mang thai
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4.350 mg/kg/ngày	13 Tuần
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4.350 mg/kg/ngày	13 Tuần
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4.350 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
GLYCERIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
GLYCERIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
GLYCERIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6.666 mg/kg/ngày	3 Thế hệ
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6.666 mg/kg/ngày	3 Thế hệ
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5.000 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc	Giá trị	Loài	Kết quả	Thời gian

		hiệu			thử nghiệm	phơi nhiễm
Aluminum Oxide	Hít thở	viêm phổi	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Aluminum Oxide	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1,5 mg/l	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 100 mg/kg/ngày	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	13 Tuần
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.381 mg/kg/ngày	90 Ngày
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.336 mg/kg/ngày	90 Ngày
White mineral oil (petroleum)	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.336 mg/kg/ngày	90 Ngày
GLYCERIN	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
GLYCERIN	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
GLYCERIN	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
GLYCERIN	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
GLYCERIN	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngày	2 năm
GLYCERIN	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngày	2 năm
GLYCERIN	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngày	2 năm

GLYCERIN	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngày	2 năm
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày
Polyalkylene Oleate	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/ngày	90 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	Nguy cơ hô hấp
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	Nguy cơ hô hấp
White mineral oil (petroleum)	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì

thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Aluminum Oxide	1344-28-1	Cá	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	1.000 mg/l
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	64742-46-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	64742-46-7	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LL50	>87.556 mg/l
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	64742-46-7	Water flea	Ước tính	48 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	64742-46-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEL	1.000 mg/l
SOLVENT REFINED	64742-46-7	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEL	5 mg/l

HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE						
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EL50	>100 mg/l
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEL	100 mg/l
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEL	>100 mg/l
GLYCERIN	56-81-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.000 mg/l
GLYCERIN	56-81-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	1.955 mg/l
GLYCERIN	56-81-5	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	10.000 mg/l
Polyalkylene Oleate	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EL50	58,84 mg/l
Polyalkylene Oleate	Bí mật thương nghiệp	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
Polyalkylene Oleate	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EL10	19,05 mg/l
Polyalkylene Oleate	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEL	10 mg/l
POLYETHYLENE GLYCOL MONOOLEATE	9004-96-0	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Aluminum Oxide	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	69 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	64742-46-7	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	74 %BOD/ThOD	OECD 306(Misc)-Biodegrad. Seaw
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	0 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
GLYCERIN	56-81-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	63 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Polyalkylene Oleate	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	61 %CO2 evolution/THCO2 evolution	ISO 14593 Inorg C Headspace
POLYETHYLENE GLYCOL MONOOLEATE	9004-96-0	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử	Thời gian thử	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử	Giao thức

		nghiệm	nghiệm		nghiệm	
Aluminum Oxide	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
HYDROTREATED LIGHT PETROLEUM DISTILLATES	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
SOLVENT REFINED HYDROTREATED MIDDLE DISTILLATE	64742-46-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
White mineral oil (petroleum)	8042-47-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
GLYCERIN	56-81-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.75	tương tự OECD 107
Polyalkylene Oleate	Bí mật thương nghiệp	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	5	Catalogic™
Polyalkylene Oleate	Bí mật thương nghiệp	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	5.61	Episuite™
POLYETHYLENE GLYCOL MONOOLEATE	9004-96-0	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Trước khi tiêu hủy, vui lòng tham vấn cơ quan chức năng và các quy định hiện hành để đảm bảo phân loại thích hợp Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các thùng chứa sản phẩm rỗng và sạch có thể được xử lý như chất thải không nguy hại. Tham khảo các quy định cụ thể và nhà cung cấp dịch vụ của bạn để biết thêm về yêu cầu và phương án có sẵn.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007 . Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP

ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc. óa chất là tiền chất công nghiệp phải lập sổ theo dõi tiền chất công nghiệp. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

Thông tin được sửa đổi:
Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/